TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 01 - 7- 2019
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu

Các Thẩm phán: Ông Khưu Để Dành

Bà Ngô Ngọc Phỉ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thanh Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh A

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 238/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 64/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị B, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp AL, xã ATT, huyện C, tỉnh A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn: Luật sư Lê Thị C – Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Võ Thanh S, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp AL, xã ATT, huyện C, tỉnh A.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1949. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp AK, xã ATT, huyện C, tỉnh A.

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị B là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:

Bà và chồng là Võ Thanh S cưới nhau vào năm 1992, hôn nhân là do mai mối, sau đó có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông S có người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Nay nhận thấy tình cảm không còn yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Hữu Nghĩa – sinh ngày 09/11/1994; Võ Văn Tuấn – sinh ngày 01/01/2000, hiện trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Không có.

Về quan hệ nợ chung: không có.

Bị đơn ông Võ Thanh S trình bày: Ông và bà Lê Thị B cưới nhau vào năm 1992, hôn nhân là do mai mối, sau đó có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ nghi ông có người phụ nữ khác nên vợ chồng cự cãi, nên ông không còn sinh sống trong nhà vì vợ con không cho vào nhà. Nhận thấy tình cảm không còn vợ xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Hữu N, sinh ngày 09/11/1994; Võ Văn T, sinh ngày 01/01/2000, hiện trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Ông yêu cầu chia 01 căn nhà ngang 4,5m, dài 13m bằng gỗ thao lao, mái lợp tol trên diện tích 58,5m^2 đất tọa lạc ấp An Lạc, xã An Thạnh Trung, huyện C, tỉnh A, đất đã được cấp giấy quyền sử dụng do bà Lê Thị B đứng tên. Đất thổ cư ngang khoảng 14m dài 28m đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị B đứng tên, tọa lạc ấp AL, xã ATT, huyện C, tỉnh A..

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn Đ trình bày thống nhất theo kết quả đo đạc. Lúc bán đất thỏa thuận chiều ngang trước 13,87m, chiều ngang sau 11,86m nhưng ranh ông chỉ lúc đo đạc lấn vào hậu 5m, phía đường đi lấn vào khoảng 3m theo bản vẽ, ông công nhận là đúng và thống nhất bảng vẽ nếu sau này ông S, bà B sử dụng ông đồng ý trả lại.

Bà B trình bày về tài sản chung: Không đồng ý chia theo yêu cầu của ông S vì nhà và đất là của cha mẹ bà cho, sau này để lại cho con cất nhà ở vì trước khi chung sống với ông S cha mẹ bà có cho đất ruộng và sau đó bán mua đất phần đất của ông Đ; còn đất nền nhà bà mua trước khi kết hôn, sau khi chung sống với ông S mới tiến hành cất nhà để ở. Nay chỉ đồng ý chia phần căn nhà cây phía trên, phần đất không đồng ý chia.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 238/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh A đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 55; Điều 33; Điều 59; Điều 62; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 39; Điều 91; Điều 147; điều 157; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị B và ông Võ Thanh S.

2.Về quan hệ con chung: Đã trưởng thành nên không giải quyết.

3.Về quan hệ tài sản chung:

Bà Lê Thị B được sở hữu đất thổ cư 49,4m^2 thuộc thửa 61 tờ bản đồ số 42 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04402 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/12/2001 do bà Lê Thị B đứng tên trên đất có 01 căn nhà kết cấu khung gỗ tạp, vách tonle, mái lợp tonle, nền lót gạch men (hiện bà đang quản lý) và số tiền 202.442.500đ (hiện ông S đang quản lý).

Ông S được sở hữu phần đất thổ cư 311,2m^2 thuộc thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 43 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05593 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/7/2003 do bà Lê Thị B đứng tên.

Ông Võ Thanh S có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lê Thị B số tiền 202.442.500đ đây là tài sản bà B được sở hữu hiện ông đang quản lý.

Ông Bùi Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho Võ Thanh S phần đất diện tích 72,4m^2 tại các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 10 theo sơ đồ khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới đo vẽ ngày 10/9/2018. Đất tọa lạc xã An Thạnh Trung, huyện C thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 43 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05593 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà lê Thị B ngày 24/7/2003 (đây là tài sản ông S được chia).

Bà Lê Thị B, ông Võ Thanh S có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2018, bà Lê Thị B có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị B trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và và yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn đối với phần đất thổ cư 49,4m^2 thuộc thửa 61 tờ bản đồ số 42 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04402 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/12/2001 và đất thổ cư 311,2m^2 thuộc thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 43 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05593 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/7/2003.

Ông Võ Thanh S trình bày: Ông tự nguyện không yêu cầu chia tài sản là đất nên nhà và căn nhà, chỉ yêu cầu chia đất thổ cư diện tích 311,2m^2.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu cho rằng nguồn gốc tài sản có được để mua đất của ông Đ là của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bà B phải có trách nhiệm tiếp tục lo việc ăn học, lương lai hai đứa con (mặc dù đã trưởng thành) để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày:

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bán án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Lê Thị B nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định có nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị B và ông Võ Thanh S kết hôn với nhau vào năm 1992 có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn nên bà B yêu cầu được ly hôn và ông S cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình 2014, cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà B và ông S là đúng quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà B và ông S có 02 con chung tên Võ Hữu Nghĩa, sinh ngày 09/11/1994 và Võ Văn Tuấn, sinh ngày 01/01/2000. Hiện đã thành niên và đương sự không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Về nợ chung: Ông S và bà B không yêu cầu giải quyết nên cấp sơ thẩm không đặt ra để xem xét là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về tài sản chung:

Đối với phần diện tích đất thổ cư 49,4m^2 thuộc thửa 61 tờ bản đồ số 42 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04402 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/12/2001 cho bà Lê Thị B. Căn cứ lời khai của bà Lê Thị B thì đây là tài sản do cha mẹ bà cho riêng bà trước khi kết hôn với ông Võ Thanh S; sau khi kết hôn, bà B và ông S về cất nhà trên phần đất này, nhưng cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản chung của vợ chồng là chưa có cơ sở.

Đối với 01 căn nhà kết cấu khung gỗ tạp, vách tole, mái lợp tole, nền lót gạch men (có giá trị 75.533.499 đồng) và phần đất thổ cư 311,2m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05593 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Lê Thị B ngày 24/07/2003 theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thì ông Bùi Văn Đ có chuyển nhượng cho bà B và ông S diện tích đất 371,4m^2 theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/06/2003 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông S rút yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất thổ cư 49,4m^2 và căn nhà trên phần đất này (trị giá 194.093.499 đồng) nên ông S phải chịu án phí đối với yêu cầu này là 4.852.000 đồng. Ông S chỉ yêu cầu chia diện tích đất 311,2m^2, ông sẽ nhận đất hoàn giá trị cho bà B (1.500.000 đồng/m^2) nếu bà B nhận đất thì hoàn giá trị cho ông, nhưng bà B chỉ đồng ý hỗ trợ cho ông S 50.000.000 đồng, về giá trị tài sản đồng ý theo Hội đồng định giá đã định là (1.500.000 đồng/m^2), không yêu cầu định giá lại.

Bà B còn cho rằng diện tích đất 371,4m^2 mua của ông Đ (theo giấy chứng nhận được cấp là 311,2m^2) là tài sản riêng, vì trước khi kết hôn với ông S cha mẹ ruột có cho riêng bà 02 công đất, sau đó bán phần đất này, cộng với số tiền dành dụm mới mua đất của ông Đ, nên ông S không có công sức tạo nên tài sản này.

Tuy nhiên qua tranh luận công khai tại phiên tòa thì bà B cho rằng trong quá trình chung sống ông S cũng có trách nhiệm lo cho gia đình, chỉ khoảng thời gian 02 năm trở lại đây ông S không lo, không có trách nhiệm đối với vợ con, đối với 02 công đất cha mẹ ruột cho, ông S cũng có thời gian canh tác, do canh tác không hiệu quả nên bán cho người anh và mua lại đất ông Đ.

Thấy rằng bà B xác định tiền mua đất của ông Đ là tài sản riêng, không có công sức của ông S, nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên chưa có cơ sở xem xét đây là tài sản riêng. Hơn nữa hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/6/2003 với ông Đ được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân, bên nhận chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là bà B, ông S và bà B, ông S cùng ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Từ cơ sở trên, cho thấy diện tích đất 311,2m^2 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên ông S yêu cầu chia tài sản chung 311,2m^2 đất thổ cư là có cơ sở chấp nhận.

Theo bản án sơ thẩm thì diện tích đất 311,2m^2 giao cho ông S và ông S có nghĩa vụ hoàn chênh lệch giá trị tài sản cho bà B, nhưng qua hỏi và tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 311,2m^2 do bà B đứng tên và hiện đang quản lý phần đất này, nên cần giao cho bà B tiếp tục quản lý, sử dụng, bà có nghĩa vụ hoàn giá trị đất cho ông S là 233.400.000 đồng (1.500.000đ x 311,2m^2 = 466.800.000 đ).

Tại phiên tòa ông S chỉ yêu cầu chia diện tích đất 311,2m^2 và đồng ý nhận số tiền được chia là 233.400.000 đồng, tất cả tài sản của vợ chồng bà B được quyền sở hữu, sử dụng ông không tranh chấp.

Thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng là 371,4m^2 mua của ông Bùi Văn Đ, đã được giấy chứng nhận được cấp chứng nhận là 311,2m^2, ông Đ đang quản lý sử dụng 72,4m^2 theo Sơ đồ khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ ngày 10/9/2018 thể hiện tại các điểm 2,3,4,5,6,10 và ông Đ đồng ý trả lại phần đất này. Nhưng cấp sơ thẩm không thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng về việc đưa ông Đ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót, nhưng xét thấy không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của ông Đ, vì quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ đều đồng ý trả lại diện tích đất cho bà B theo Sơ đồ khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai đo vẽ ngày 10/9/2018.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Lê Thị B là có cơ sở chấp nhận nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Đối với sơ thẩm:

Bà Lê Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 11.670.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Ông Võ Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.522.000 đồng (bao gồm 11.670.000 đồng án phí trên phần giá trị được hưởng là 233.400.000 đồng và án phí do rút yêu cầu là 4.852.000 đồng)

Đối với án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Lê Thị B không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị B.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 238/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh A.

Căn cứ vào Điều 55; Điều 33; Điều 59; Điều 62; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 39; Điều 91; Điều 147; điều 157; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị B.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố chia tài sản khi ly hôn của ông Võ Thanh S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị B và ông Võ Thanh S.

2. Về quan hệ con chung: Đã trưởng thành nên không giải quyết.

3. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử giải quyết.

4. Về quan hệ tài sản chung:

Bà Lê Thị B được quyền sử dụng đất với phần diện tích 49,4m^2 thuộc thửa 61 tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04402 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/12/2001 do bà Lê Thị B đứng tên. Được quyền sở hữu 01 căn nhà kết cấu khung gỗ tạp, vách tonle, mái lợp tonle, nền lót gạch men và được quyền sử dụng đất với phần diện tích 311,2m^2 thuộc thửa 74 tờ bản đồ số 43 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05593 QSDĐ/nB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/7/2003 do bà Lê Thị B đứng tên (tất cả tài sản trên hiện do bà B quản lý), được quyền sử dụng diện tích 72,4m^2 đất do ông Bùi Văn Đ giao trả.

Ông Bùi Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị B phần đất diện tích 72,4m^2 tại các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 10 theo sơ đồ khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Chợ Mới đo vẽ ngày 10/9/2018.

Bà Lê Thị B có nghĩa vụ hoàn giá trị chia tài sản cho ông Võ Thanh S số tiền 233.400.000 đồng.

5. Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị B phải chịu là 300.000 đồng hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 11.670.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng án phí sơ thẩm bà Lê Thị B phải chịu là 11.970.000 *(mười một triệu chín trăm bảy mươi ngàn)* đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0019418 ngày 27/03/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh A nên bà Lê Thị B phải nộp tiếp là 11.670.000 *(mười một triệu sáu trăm bảy mươi ngàn)* đồng.

Ông Võ Thanh S phải chịu 16.522.000 *(mười sáu triệu năm trăm hai mươi hai ngàn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0019652 ngày 17/05/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh A phải nộp tiếp là 15.022.000 *(mười lăm triệu không trăm hai mươi hai ngàn)* đồng.

6. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị B không phải chịu tiền án phí phúc thẩm nên được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số TU/2016/0000330 ngày 28 tháng 11 năm 2018 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh A.

7. Chi phí tố tụng: Bà Lê Thị B và ông Võ Thanh S mỗi người phải chịu 1.057.700 đồng. Do ông Võ Thanh S đã tạm ứng số tiền 2.115.400 đồng nên bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Thanh S số tiền 1.057.700 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh A;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- TAND huyện ;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Gia đình;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Hữu Giàu